

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng
Hạng mục: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 (ưu tiên 1)
Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh
Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải
Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về việc ủy quyền, phân cấp và phân công trách nhiệm thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn; và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018;

Căn cứ Quyết định số 4596/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn; và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 27/7/2020;

Theo đề nghị của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 1606/TTr-BQLDA ngày 07/8/2020 và Kết quả thẩm định số 351/SXD-HTKTTĐ ngày 03/8/2020 của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Dự án: Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn.

Hạng mục: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 (ưu tiên 1).

Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh.

2. Loại, cấp công trình: Công trình Hạ tầng kỹ thuật, Cấp III.

3. Địa điểm xây dựng: Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

4. Nhà thầu lập báo cáo khảo sát xây dựng: Công ty TNHH H.2 - Khảo sát địa hình.

5. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng hạ tầng Phương Đông và Công ty Berim SA.

6. Chủ nhiệm, chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:

- Chủ trì khảo sát địa hình: KS. Nguyễn Văn Điềm.
- Chủ trì thiết kế phần công nghệ: KS. Trương Bích Hòa.
- Chủ trì thiết kế phần xây dựng: KS. Nguyễn Quốc Đông.
- Chủ trì dự toán: Nguyễn Yên Lan.

7. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng: Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Hội Quy hoạch Bình Định.

8. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của hạng mục: Xây dựng 23 tuyến cống thoát nước mưa, tuyến cống thu gom nước thải trên vỉa hè và trong các hẻm trên địa bàn thành phố Quy Nhơn với tổng chiều dài L=4.971m. Cụ thể như sau:

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt với tổng chiều dài L=2.772m (gồm 709m ống uPVC DN160mm, 1.534m ống uPVC DN200mm, 432m ống uPVC

DN315mm, 97m ống BTCT D400). Trên hệ thống thoát nước bố trí 2.163 hố đầu nổi hộ gia đình bằng nhựa uPVC các loại.

- Xây dựng công hộp BTCT với tổng chiều dài công hộp L=2.199m để thu gom nước mưa và nước thải sinh hoạt. Kết cấu công hộp bằng BTCT đá 1x2, B22,5 đúc sẵn lắp ghép tại chỗ, kích thước thông thủy RxC=400x400mm, chiều dày tường và đáy công B=800mm. Trên hệ thống thu gom chính bố trí 273 hố ga thăm các loại có kết cấu BTCT đá 1x2, B20 và 14 hố thu nước mưa các loại có kết cấu BTCT đá 1x2, B20.

9. Giá trị dự toán xây dựng: 21.515.797.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm mười lăm triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn) – Đã bao gồm thuế VAT 10%. Trong đó:

- Chi phí xây dựng	19.411.809.266	đồng
- Chi phí QLDA	417.177.428	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	86.188.433	đồng
- Chi phí khác	99.474.829	đồng
- Chi phí dự phòng	1.501.146.661	đồng

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định, tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- CVP, PVPQT;
- Lưu: VT, K14.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

Hạng mục: Xây dựng các tuyến công cấp 3 (ưu tiên 1)

Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên hạng mục	Diễn giải cách tính	Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế	Ghi chú
I	<u>CHI PHÍ XÂY DỰNG</u>		17.647.099.333	1.764.709.933	19.411.809.266	
1	Tuyến công cấp 3		17.524.795.648	1.752.479.565	19.277.275.213	
2	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông		122.303.685	12.230.368	134.534.053	
II	<u>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</u>		417.177.428		417.177.428	
1	Chi phí quản lý dự án	$(G_{xd}+G_{tb}) * 2,364\%$	417.177.428		417.177.428	Hệ số nội suy theo Thông tư 16/2019/TT/BXD
III	<u>CHI PHÍ TƯ VẤN</u>		78.353.121	7.835.312	86.188.433	
1	Thẩm tra thiết kế BVTC	$G_{xd} * 0,175\% * 1,1$	30.882.424	3.088.242	33.970.666	TT 16/2019/TT/BXD
2	Thẩm tra dự toán thiết kế BVTC	$G_{xd} * 0,169\% * 1,1$	29.823.598	2.982.360	32.805.958	TT 16/2019/TT/BXD
3	Chi phí phân tích đánh giá HSDT phân thi công xây dựng	$G_{xd} * 0,1\% * 1,1$	17.647.099	1.764.710	19.411.809	NĐ 63/2014/NĐ-CP
IV	<u>CHI PHÍ KHÁC</u>		95.093.630	4.381.199	99.474.829	
1	Chi phí thẩm định thiết kế					
2	Chi phí thẩm định dự toán					
3	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp	$(G_{xd}+G_{tb}+G_{tv}) * 0,1\%$	17.725.452		17.725.452	NĐ 63/2014/NĐ-CP
4	Chi phí hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	$(G_{xd}+G_{tb}+G_{tv}) * 0,02\%$	3.545.090		3.545.090	NĐ 63/2014/NĐ-CP
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	$(G_{xd}+G_{tb}) * 0,34\% * 0,5$	30.011.098		30.011.098	TT 10/2020/TT-BTC
6	Chi phí bảo hiểm công trình	$G_{xd} * 0,25\% * 1,1$	43.811.989	4.381.199	48.193.188	TT

STT	Tên hạng mục	Diễn giải cách tính	Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế	Ghi chú
						329/2016/TT/BTC
V	<u>DỰ PHÒNG PHÍ</u>		1.366.808.142	134.338.519	1.501.146.661	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh		911.886.176	88.846.322	1.000.732.498	TT 16/2019/TT/BXD
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình		454.921.966	45.492.197	500.414.163	Bảng tính
	TỔNG CỘNG		19.013.907.475	1.899.048.452	21.515.796.617	
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)				21.515.797.000	